

**Deloitte.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 29



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên
Ông Rusdy Pranata	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0038  
ÔNG  
HÀN Đ  
THƯƠNG  
TNG  
YÊN - T  
100  
CÓ  
CH N  
EL  
/IET  
ĐA

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lương Thị Thúy Hà**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2018*

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Văn Thời**  
**Chủ tịch**

*Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2018*

1728 - C  
TY  
ĐẦU TƯ  
G MẠI  
THÁI NG  
112  
NG  
HIỆM  
OIT  
N  
- T

Số: 222 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thị Thúy Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 8 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.728.401.797.893</b>	<b>1.110.697.005.651</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.535.621.548</b>	<b>10.283.349.259</b>
1. Tiền	111	4	11.535.621.548	10.283.349.259
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>714.623.104.341</b>	<b>432.387.513.494</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	695.683.093.472	405.986.523.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.362.060.874	4.554.689.242
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	19.723.885.966	26.992.237.081
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(5.145.935.971)	(5.145.935.971)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>941.962.655.773</b>	<b>611.110.170.108</b>
1. Hàng tồn kho	141		946.737.167.787	616.509.903.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.774.512.014)	(5.399.733.478)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60.280.416.231</b>	<b>56.915.972.790</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	22.396.094.547	20.890.658.695
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.884.321.684	36.025.314.095
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.149.849.643.242</b>	<b>1.114.992.625.228</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.754.791.830</b>	<b>6.672.589.930</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	542.390.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	7.754.791.830	6.130.199.930
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>936.746.631.449</b>	<b>909.349.386.788</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	922.343.853.159	897.980.451.382
- Nguyên giá	222		1.446.365.922.076	1.386.187.307.926
- giá trị hao mòn lũy kế	223		(524.022.068.917)	(488.206.856.544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	14.402.778.290	11.368.935.406
- Nguyên giá	228		27.207.178.261	23.193.818.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.804.399.971)	(11.824.882.855)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>131.481.313.066</b>	<b>122.954.031.628</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	131.481.313.066	122.954.031.628
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	771.150.000	771.150.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.866.906.897</b>	<b>76.016.616.882</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	73.866.906.897	76.016.616.882
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.878.251.441.135</b>	<b>2.225.689.630.879</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.197.289.779.422</b>	<b>1.596.422.283.808</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.942.442.782.102</b>	<b>1.320.951.685.906</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	364.644.624.992	175.287.129.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.157.847.590	4.361.436.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.141.333.208	9.329.511.058
4. Phải trả người lao động	314		40.275.388.222	32.780.283.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.938.767.258	15.533.916.276
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	22.855.516.212	4.929.005.267
7. Vay ngắn hạn	320	17	1.475.372.893.206	1.074.965.291.436
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.056.411.414	3.765.112.548
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>254.846.997.320</b>	<b>275.470.597.902</b>
1. Vay dài hạn	338	18	254.846.997.320	275.470.597.902
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>680.961.661.713</b>	<b>629.267.347.071</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>680.961.661.713</b>	<b>629.267.347.071</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		411.172.910.000	411.172.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.560.475.123	30.575.475.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.825.661.884	50.955.069.016
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		32.988.054.755	21.486.544.468
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.359.140.360	115.021.928.873
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ/năm trước	421a		82.241.408.001	6.826.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		67.117.732.359	115.015.102.873
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>2.225.689.630.879</b>	<b>2.225.689.630.879</b>

  
Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

  
Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

  
Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>1.486.568.680.958</b>	<b>998.843.353.792</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>1.486.568.680.958</b>	<b>998.843.353.792</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.237.297.231.800	823.870.587.257
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>249.271.449.158</b>	<b>174.972.766.535</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.907.362.141	9.323.652.439
7. Chi phí tài chính	22	26	60.860.411.593	45.199.800.968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.010.736.246	33.959.870.089
8. Chi phí bán hàng	25	27	43.997.420.825	24.532.418.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	72.182.125.318	64.355.917.827
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>81.138.853.563</b>	<b>50.208.281.908</b>
11. Thu nhập khác	31		202.938.202	536.035.084
12. Chi phí khác	32		2.373.070.710	1.431.618.519
<b>13. Lỗ khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.170.132.508)</b>	<b>(895.583.435)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>78.968.721.055</b>	<b>49.312.698.473</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	11.850.988.696	7.638.518.787
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>67.117.732.359</b>	<b>41.674.179.686</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29		826

  
**Trần Thị Hiệp**  
Người lập biểu

  
**Trần Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng

  
**Hoàng Thị Thúy Hà**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>78.968.721.055</b>	<b>49.312.698.473</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	55.060.498.568	49.331.767.329
Các khoản dự phòng	03	(625.221.464)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.537.419.621	2.494.196.645
Lỗi từ hoạt động đầu tư	05	1.897.908.298	1.038.675.775
Chi phí lãi vay	06	42.010.736.246	33.959.870.089
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>185.850.062.324</b>	<b>136.137.208.311</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(290.454.409.377)	(148.756.991.355)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(330.227.264.201)	(258.372.175.801)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	196.870.838.662	94.759.046.943
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	644.274.133	(9.473.486.029)
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.091.175.052)	(34.287.534.050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.035.398.083)	(4.937.888.689)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.337.321.804	2.547.859.582
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.222.672.800)	(882.770.982)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(284.328.422.590)</b>	<b>(223.266.732.070)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(86.267.022.013)	(73.446.780.043)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.024.072.728	829.450.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.669.552	101.965.646
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(85.237.279.733)</b>	<b>(72.515.364.397)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.527.456.793.994		1.105.093.433.815
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.156.638.819.382)		(813.348.153.245)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>370.817.974.612</b>		<b>291.745.280.570</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.252.272.289</b>		<b>(4.036.815.897)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>10.283.349.259</b>		<b>11.782.348.123</b>
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>11.535.621.548</b>		<b>7.745.532.226</b>

Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600305723 sửa đổi ngày 27 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 493.401.800.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 12.850 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.110).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 14 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 214.040.984.209 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 210.254.680.255 VND) do Công ty sử dụng vốn lưu động để đầu tư tài sản cố định. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng, kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá và đưa ra kế hoạch trong vòng 12 tháng theo Nghị quyết số 781/2018/NQ-ĐHĐCD ngày 22 tháng 4 năm 2018 như sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh để thanh toán các khoản nợ; Kế hoạch kinh doanh năm 2018 của Công ty là lợi nhuận sau thuế khoảng 127 tỷ đồng, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 đạt khoảng 51% kế hoạch lợi nhuận của năm 2018. Ban Giám đốc đánh giá Công ty đang trong lộ trình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018.
- Công ty có kế hoạch tăng vốn như sau: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động 5%; và Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 10% và; Phát hành cổ phiếu cho đối tác chiến lược 10.000.000 cổ phần; và/hoặc Phát hành trái phiếu doanh nghiệp với tổng giá trị 200.000.000.000 VND.

Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

## **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

## **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

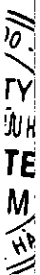
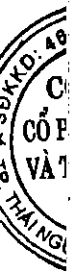
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:



	<b>Kỳ này</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Các khoản trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất, lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời Trang TNG vào Công ty và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước để có được quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời trang TNG vào Công ty là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

003  
ÔN  
HÀ  
HỮ  
TI  
YÊN  
C. I. T. N. G.  
AN  
M. O. I.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

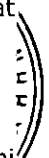
**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.





**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.727.876.580	781.735.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	9.807.744.968	9.501.613.962
	<b><u>11.535.621.548</u></b>	<b><u>10.283.349.259</u></b>

- (i) Gồm số dư tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 17.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Công ty Desipro Pte. Ltd. (Promiles SNC)	318.566.027.279	181.806.723.004
Công ty The Children's Place., Ltd.	252.776.391.225	58.625.272.761
Các khách hàng khác	124.340.674.968	165.554.527.377
	<b><u>695.683.093.472</u></b>	<b><u>405.986.523.142</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	4.057.087.879
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	3.066.866.477	1.066.864.525
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	735.633.514	9.402.278.570
Tiền thuê đất được bù trừ	5.973.431.741	6.494.648.749
Phải thu khác	9.947.954.234	5.971.357.358
	<b>19.723.885.966</b>	<b>26.992.237.081</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn	7.754.791.830	6.130.199.930
	<b>7.754.791.830</b>	<b>6.130.199.930</b>

**7. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.145.935.971</b>	-	<b>5.145.935.971</b>	-
Công ty The Children's Place - Disney Store	1.476.984.012	-	1.476.984.012	-
Công ty Gama OB	1.103.895.250	-	1.103.895.250	-
Công ty Steve & Berrys	653.562.659	-	653.562.659	-
Công ty Buda Bean	599.415.428	-	599.415.428	-
Resources Viet Nam Corporation	593.781.199	-	593.781.199	-
Các đối tượng khác	718.297.423	-	718.297.423	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.001.476.705	-	4.099.742.037	-
Nguyên liệu, vật liệu	366.893.249.137	-	178.833.596.589	-
Công cụ, dụng cụ	5.644.268.070	-	2.922.715.012	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	78.765.608.083	-	51.566.818.957	-
Thành phẩm	489.586.076.628	(4.774.512.014)	377.234.204.714	(5.399.733.478)
Hàng hóa	864.133.511	-	27.944.557	-
Hàng gửi bán	982.355.653	-	1.824.881.720	-
<b>Cộng</b>	<b>946.737.167.787</b>	<b>(4.774.512.014)</b>	<b>616.509.903.586</b>	<b>(5.399.733.478)</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 55 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 55 tỷ VND).

(\*) Số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang liên quan đến phần xây dựng để bán của Dự án Nhà ở xã hội TNG với số tiền là 31.355.444.154 VND.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.433.544.138	15.252.863.306
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	703.692.776	1.829.883.258
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.258.857.633	3.807.912.131
	<b>22.396.094.547</b>	<b>20.890.658.695</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	19.910.947.235	20.122.765.823
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.443.984.618	23.753.038.281
Lợi thế thương mại (ii)	6.185.591.796	8.951.081.472
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.131.600.409	16.190.892.850
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.194.782.839	6.998.838.456
	<b>73.866.906.897</b>	<b>76.016.616.882</b>

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất trong năm 2016 theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

(ii) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Thời trang TNG vào Công ty năm 2016.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

**10. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>664.438.409.541</b>	<b>706.336.175.527</b>	<b>9.320.442.670</b>	<b>4.505.966.051</b>	<b>1.586.314.137</b>	<b>1.386.187.307.926</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.010.851.364	56.078.415.085	-	-	-	57.089.266.449
Mua sắm mới trong kỳ	1.887.307.075	21.955.869.847	175.729.845	-	263.860.591	24.282.767.358
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.193.419.657)	-	-	-	(21.193.419.657)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>667.336.567.980</b>	<b>763.177.040.802</b>	<b>9.496.172.515</b>	<b>4.505.966.051</b>	<b>1.850.174.728</b>	<b>1.446.365.922.076</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>143.831.729.987</b>	<b>337.106.788.496</b>	<b>3.315.025.299</b>	<b>3.225.539.317</b>	<b>727.773.445</b>	<b>488.206.856.544</b>
Trích khấu hao trong kỳ	15.288.457.143	37.932.607.434	477.097.628	258.442.343	124.376.904	54.080.981.452
Thanh lý	-	(18.265.769.079)	-	-	-	(18.265.769.079)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>159.120.187.130</b>	<b>356.773.626.851</b>	<b>3.792.122.927</b>	<b>3.483.981.660</b>	<b>852.150.349</b>	<b>524.022.068.917</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	520.606.679.554	369.229.387.031	6.005.417.371	1.280.426.734	858.540.692	897.980.451.382
Tại ngày cuối kỳ	508.216.380.850	406.403.413.951	5.704.049.588	1.021.984.391	998.024.379	922.343.853.159

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 159.589.867.748 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 120.982.629.067 VND).



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	7.739.710.249	15.454.108.012	23.193.818.261
Tăng trong kỳ	-	4.013.360.000	4.013.360.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.739.710.249</b>	<b>19.467.468.012</b>	<b>27.207.178.261</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.069.141.515	10.755.741.340	11.824.882.855
Trích khấu hao trong kỳ	70.516.326	909.000.790	979.517.116
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.139.657.841</b>	<b>11.664.742.130</b>	<b>12.804.399.971</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	6.670.568.734	4.698.366.672	11.368.935.406
Tại ngày cuối kỳ	6.600.052.408	7.802.725.882	14.402.778.290

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>131.481.313.066</b>	<b>122.954.031.628</b>
- Mua sắm	8.709.122.891	8.232.477.735
- Xây dựng cơ bản	122.772.190.175	114.721.553.893
<b><u>Trong đó</u></b>		
- Nhà máy TNG Phú Lương	42.907.394.290	42.574.555.051
- Nhà máy TNG Sông Công	13.855.283.533	13.753.961.762
- Dự án Phú Bình	17.749.063.222	17.749.063.222
- Nhà máy TNG Đại Từ	10.613.222.520	10.485.842.193
- Dự án Nhà ở xã hội TNG	26.820.174.204	19.374.461.059
- Dự án nhà máy Việt Thái	9.379.286.230	9.379.286.230
- Trung tâm Thương mại Minh Cầu	1.147.308.921	1.147.308.921
- Đầu tư máy móc, thiết bị	8.709.122.891	8.232.477.735
- Khác	300.457.255	257.075.455
<b>Cộng</b>	<b>131.481.313.066</b>	<b>122.954.031.628</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
	<b>771.150.000</b>	<b>(771.150.000)</b>	<b>771.150.000</b>	<b>(771.150.000)</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam	66.455.384.163	14.192.167.349
Các công ty khác	298.189.240.829	161.094.961.692
	<b>364.644.624.992</b>	<b>175.287.129.041</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	13.003.274.313	13.003.274.313	-
Thuế nhập khẩu	-	4.787.970.571	4.742.625.278	45.345.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.815.398.083	11.850.988.696	12.035.398.083	8.630.988.696
Tiền thuế đất	-	2.126.464.009	1.307.389.143	819.074.866
Thuế thu nhập cá nhân	508.478.369	2.959.258.463	2.973.537.823	494.199.009
Các khoản phải nộp khác	5.634.606	457.035.389	310.944.651	151.725.344
<b>Cộng</b>	<b>9.329.511.058</b>	<b>35.184.991.441</b>	<b>34.373.169.291</b>	<b>10.141.333.208</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cơ quan bảo hiểm	5.658.374.812	-
Nhận góp vốn đầu tư Dự án Nhà ở xã hội TNG	10.685.100.111	-
Phải trả khác	6.512.041.289	4.929.005.267
	<b>22.855.516.212</b>	<b>4.929.005.267</b>

**17. VAY NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	956.531.251.176	956.531.251.176	1.404.260.847.129	1.012.178.608.434	1.348.613.489.871	1.348.613.489.871
Nợ dài hạn đến hạn trả	118.434.040.260	118.434.040.260	76.538.593.851	68.213.230.776	126.759.403.335	126.759.403.335
<b>Cộng</b>	<b>1.074.965.291.436</b>	<b>1.074.965.291.436</b>	<b>1.480.799.440.980</b>	<b>1.080.391.839.210</b>	<b>1.475.372.893.206</b>	<b>1.475.372.893.206</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.348.613.489.871</b>	<b>956.531.251.176</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	405.128.093.938	313.279.130.977
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	872.518.180.074	594.134.384.133
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	50.103.252.963	48.658.436.066
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	19.979.662.896	-
Khoản vay ngắn hạn khác (v)	884.300.000	459.300.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>126.759.403.335</b>	<b>118.434.040.260</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	19.126.902.823	18.111.447.518
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	74.313.203.817	69.266.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	5.812.300.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	33.319.296.695	25.243.972.742
	<b>1.475.372.893.206</b>	<b>1.074.965.291.436</b>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,7%/năm, USD là 3%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị máy công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy trục tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 05 tháng 10 năm 2017, sửa đổi bổ sung theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 13 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của bên vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND. Lãi suất cho từng khoản tín dụng được quy định cụ thể trong từng lần giải ngân.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 18 tháng 6 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 7,2%/năm và được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị đầu tư bổ sung cho nhà máy bông, nhà máy bao bì, nhà máy may Phú Bình năm 2013.
- (v) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

**18. VAY DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	393.904.638.162	393.904.638.162	132.388.771.688	144.687.009.195	381.606.400.655	381.606.400.655
<b>Cộng</b>	<b>393.904.638.162</b>	<b>393.904.638.162</b>	<b>132.388.771.688</b>	<b>144.687.009.195</b>	<b>381.606.400.655</b>	<b>381.606.400.655</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	86.544.856.851	95.515.795.813
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	211.107.762.280	234.471.902.420
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	83.953.781.524	58.104.639.929
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	5.812.300.000
	<b>381.606.400.655</b>	<b>393.904.638.162</b>

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 23 tháng 02 năm 2011, Hợp đồng tín dụng ký ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 323 tỷ VND để phục vụ nhu cầu xây dựng Nhà máy TNG Phú Bình và Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 10,4%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.



- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Bên vay. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay (bên bảo đảm) với Ngân hàng bao gồm hợp đồng tín dụng này.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 283 tỷ VND. Các khoản vay dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho Xí nghiệp sản xuất bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 6%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- Các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND. Các khoản vay dùng để thanh toán các chi phí bù đắp Dự án "Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn công ty". Lãi suất cho vay trong hạn của các khoản Nợ theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp Tài sản số 300065363/HĐTC2017/01/TNG tháng 6 năm 2017 đã ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	126.759.403.335	118.434.040.260
Trong năm thứ hai	107.285.156.571	95.765.195.752
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	147.561.840.750	179.705.402.150
	<b>381.606.400.655</b>	<b>393.904.638.162</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	126.759.403.335	118.434.040.260
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>254.846.997.320</b>	<b>275.470.597.902</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng		
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>									
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	342.649.780.000	30.674.475.123	55.419.591	48.980.965.015	17.564.975.246	81.183.791.445	521.109.406.420		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	41.674.179.686	41.674.179.686		
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	1.974.104.001	3.921.569.222	(9.812.565.445)	(3.916.892.222)		
Chia cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu	-	(35.000.000)	-	-	-	-	(35.000.000)		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.841.270.000)	(2.841.270.000)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>342.649.780.000</b>	<b>30.639.475.123</b>	<b>55.419.591</b>	<b>50.955.069.016</b>	<b>21.486.544.468</b>	<b>110.204.135.686</b>	<b>555.990.423.884</b>		
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>									
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	411.172.910.000	30.575.475.123	55.419.591	50.955.069.016	21.486.544.468	115.021.928.873	629.267.347.071		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	67.117.732.359	67.117.732.359		
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2017 (i)	-	-	-	5.870.592.868	11.501.510.287	(28.873.613.442)	(11.501.510.287)		
Chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu (ii)	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.906.907.430)	(3.906.907.430)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>411.172.910.000</b>	<b>30.560.475.123</b>	<b>55.419.591</b>	<b>56.825.661.884</b>	<b>32.988.054.755</b>	<b>149.359.140.360</b>	<b>680.961.661.713</b>		



11/12/2017  
ĐƠN NHẬN LƯU TỒN

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 781/2018/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 781") ngày 22 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 5.870.592.868 VND, 11.501.510.287 VND và 11.501.510.287 VND.
- (ii) Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 781 ngày 22 tháng 4 năm 2018.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.117.291	41.117.291
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.117.291	41.117.291
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	41.117.291	41.117.291
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.117.291	41.117.291

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(\*) Gồm 2.395.946 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 781 ngày 22 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông là 20% Vốn điều lệ bằng cổ phiếu tương ứng với số tiền là 82.234.582.000 VND. Như đã trình bày tại thuyết minh số 32 - Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện niêm yết các cổ phiếu đã được chia từ cổ tức trên sàn giao dịch. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa thực hiện hạch toán tăng vốn điều lệ tương ứng với cổ phiếu này.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	339.981	329.719

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	771.812.767.485	618.293.296.496
Doanh thu gia công	649.731.028.565	334.718.831.389
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	65.024.884.908	45.831.225.907
	<b>1.486.568.680.958</b>	<b>998.843.353.792</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.486.568.680.958</b>	<b>998.843.353.792</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán hàng	642.393.326.934	518.090.244.023
Giá vốn gia công	540.782.550.686	276.084.332.078
Giá vốn bán sản phẩm thời trang	54.121.354.180	29.696.011.156
	<b>1.237.297.231.800</b>	<b>823.870.587.257</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	641.449.764.092	438.160.254.564
Chi phí nhân công	562.576.019.943	389.845.612.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.045.193.064	49.331.767.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.979.022.047	57.601.729.499
Chi phí khác bằng tiền	86.786.901.689	55.641.224.057
	<b>1.421.836.900.835</b>	<b>990.580.587.732</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.669.552	101.965.646
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.901.692.589	9.221.686.793
	<b>8.907.362.141</b>	<b>9.323.652.439</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	42.010.736.246	33.959.870.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.849.675.347	11.239.930.879
	<b>60.860.411.593</b>	<b>45.199.800.968</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	40.898.824.765	39.550.524.447
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.355.897.315	2.782.027.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.668.974.981	4.281.662.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.554.262.612	4.702.204.586
Chi phí khác bằng tiền	20.704.165.645	13.039.498.373
	<b>72.182.125.318</b>	<b>64.355.917.827</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	7.546.193.903	4.315.464.047
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.345.712.000	2.534.054.039
Chi phí vận chuyển	4.522.947.143	2.284.964.234
Chi phí xuất nhập hàng	6.527.523.383	2.298.942.918
Chi phí bán hàng khác	20.055.044.396	13.098.993.034
	<b>43.997.420.825</b>	<b>24.532.418.271</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>78.968.721.055</b>	<b>49.312.698.473</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>426.640.237</b>	<b>483.332.144</b>
<u>Công</u> : Các khoản chi phí không được khấu trừ	426.640.237	483.332.144
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>79.395.361.292</b>	<b>49.796.030.617</b>
Thuế suất	0%, 15% và 20%	0%, 15% và 20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>11.850.988.696</b>	<b>7.638.518.787</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.850.988.696</b>	<b>7.638.518.787</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại (*)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>67.117.732.359</b>	<b>41.674.179.686</b>
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị (VND)</i>	-	(7.704.208.859)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>67.117.732.359</b>	<b>33.969.970.828</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41.117.291	41.117.291
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.632</b>	<b>826</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 781/2018/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 781") ngày 22 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 897/NQ/TNG-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2018, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:2 với số lượng phát hành thêm là 8.223.458 cổ phiếu. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến ngày phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa hoàn tất thủ tục để thực hiện niêm yết số lượng cổ phiếu này trên sàn giao dịch chứng khoán. Do đó, số lượng Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ không bao gồm số lượng cổ phiếu được phát hành bổ sung.

(\*) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày lại trên cơ sở:

- Do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Số cổ phiếu bình quân thay đổi do việc trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu đã hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2017, cụ thể:

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh so với số liệu đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>41.674.179.686</b>	-	<b>41.674.179.686</b>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(7.704.208.859)	(7.704.208.859)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>41.674.179.686</b>	<b>(7.704.208.859)</b>	<b>33.969.970.828</b>
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	34.264.978	6.852.313	41.117.291
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.216</b>		<b>826</b>

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.993.990.785	2.241.354.452

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

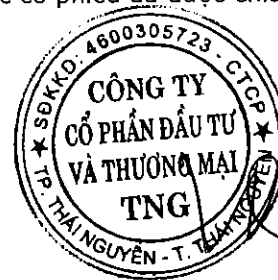
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 41.900.219.865 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 17.060.824.813 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 781/2018/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 781") ngày 22 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 897/NQ/TNG-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2018, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:2 với số lượng phát hành thêm là 8.223.458 cổ phiếu. Ngày 02 tháng 7 năm 2018, Công ty đã phát hành 8.222.889 cổ phiếu theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 số 1461/CV/CBTT. Ngày 04 tháng 7 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có Văn bản số 4150/UBCK-QLCB về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Ngày 27 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ là 493.401.800.000 VND. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện niêm yết các cổ phiếu đã được chia từ cổ tức trên sàn giao dịch.

**Trần Thị Hiệp**  
Người lập biểu

**Trần Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng



**Lương Thị Thúy Hà**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2018